

VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ HỢP TÁC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI HIỆN NAY

PHẠM VĂN ĐẠI

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Kể từ khi gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, Việt Nam đã thu hút đầu tư nước ngoài rất mạnh mẽ. Đặc biệt, khi Luật Đầu tư được ban hành trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, đã có hàng trăm dự án hoạt động tại nước ta, trong đó có nhiều dự án thành công và cũng có nhiều dự án thất bại. Vấn đề này cần được phân tích, đánh giá từ nhiều khía cạnh.

Hợp tác và đầu tư với nước ngoài trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội nói chung, và trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nói riêng là loại hình đầu tư hoàn toàn theo cơ chế thị trường, trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi. Đây là sự gặp nhau giữa lợi ích của người đầu tư và người có nhu cầu được đầu tư vì mục đích lợi nhuận và phát triển, do đó không thể buộc các nhà đầu tư phải chấp thuận một dự án hoặc lĩnh vực nào mà không có lợi nhuận. Vấn đề đặt ra đối với người nhận đầu tư là phải hướng dòng vốn đầu tư đúng chỗ, đúng lĩnh vực mà mình mong muốn trong cơ chế thị trường hiện nay. Sau đây chúng tôi xin trình bày một số nhận xét về hoạt động của các cơ sở giáo dục có hợp tác đầu tư nước ngoài hiện nay ở nước ta.

1. Lĩnh vực đầu tư

Các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam đầu tư vào giáo dục chủ yếu chọn đào tạo ngoại ngữ, đào tạo đại học, trên đại học thuộc các ngành kinh tế-xã hội, giáo dục mầm non, tiểu học, trung học phổ thông (THPT); rất hiếm nhà đầu tư chọn giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề, hoặc giáo dục đại học ở các ngành khoa học kĩ thuật... Vì sao vậy? Vì các lĩnh vực khoa học- kĩ thuật và dạy nghề đòi hỏi phải đầu tư kinh phí lớn, hiệu quả sau đầu tư thấp, cho nên kém hấp dẫn đối với họ.

2. Về vốn đầu tư

Hiện nay, đầu tư vào giáo dục đa số là các doanh nhân nước ngoài có ít vốn hoặc bỏ ra một lượng tiền nhỏ đến Việt Nam mở các lớp đào tạo ngoại ngữ, sau đó khi nguồn vốn tăng lên, họ bắt đầu mở rộng phạm vi và lĩnh vực hoạt động. Từ đây, có thể rút ra kết luận là các nhà đầu tư nước ngoài bỏ ít vốn vào tìm kiếm cơ hội làm việc trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam khi chúng ta thực hiện luật đầu tư thông thoáng. Cho nên đã đến lúc phải chọn lựa nhà đầu tư thực sự mang vốn vào đầu tư, chứ không phải để kiếm tiền tại Việt Nam rồi mới đầu tư. Tính đến năm 2010, các dự án chủ yếu tập

trung vào liên danh, chứ chưa có 100% vốn nước ngoài đối với lĩnh vực đào tạo nghề và kĩ năng cho người lao động, như tinh thần hợp tác mà chính phủ Việt Nam khuyến khích.

3. Về địa điểm đầu tư

Đầu tư nước ngoài chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn, nơi người dân có điều kiện kinh tế, có nguyện vọng đầu tư cho con em họ, chưa thấy các dự án đầu tư vào các vùng nông thôn, miền núi. Điều này cho thấy mục đích đầu tư mang tính lợi nhuận rất rõ ràng. Các cơ sở đầu tư giáo dục chủ yếu là đi thuê, không thấy một doanh nghiệp đầu tư giáo dục nào mua đất xây dựng trường ngay từ khi thành lập, trong khi đó điều kiện mở trường tư thực hiện nay đòi hỏi phải có cơ sở vật chất, đất đai phù hợp theo loại hình đào tạo. Đã đến lúc cần phải có văn bản mới quy định về điều kiện cơ sở vật chất của các trường có hợp tác đầu tư nước ngoài.

4. Về thủ tục thành lập doanh nghiệp đầu tư nước ngoài về giáo dục

Luật Đầu tư hiện nay áp dụng cho cả đầu tư trong nước và nước ngoài, chính vì vậy, việc cấp giấy chứng nhận đầu tư cũng thông thoáng hơn đối với tất cả các lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Mà giáo dục là lĩnh vực hoạt động có điều kiện nên chúng ta cần phải có điều kiện thành lập và hoạt động của cơ sở giáo dục hợp tác đầu tư nước ngoài (GDĐTNN) cho phù hợp. Ví dụ, sau 15 ngày người xin phép thành lập doanh nghiệp sẽ được cấp giấy đăng kí kinh doanh, trong đó cần ghi rõ các lĩnh vực hoạt động, nếu là giáo dục họ có thể ghi từ giáo dục mầm non đến đào tạo tiến sĩ. Ngoài ra, phải có quy định giống nhau về các điều kiện thành lập và tên gọi trường trong nước và nước ngoài...

5. Về các văn bản quản lí hiện có

Nghị định 18/2001 quy định điều chỉnh hoạt động của các cơ sở GDĐTNN không vì mục đích lợi nhuận; Nghị định 165/2004 áp dụng cho lĩnh vực hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục. Những quy định như vậy khiến cho việc phân định phạm vi hoạt động của các cơ sở GDĐTNN và các cơ quan quản lí các cơ sở này trở nên rất phức tạp, nhiều trường hợp không vận dụng được hoặc vận dụng không nhất quán, như trường hợp cho phép đào tạo học sinh Việt Nam ở cấp tiểu học và THPT ở các trường quốc tế dạy bằng tiếng Anh. Mục đích của nhà đầu tư là

hướng tới đối tượng này, nhưng Luật lại chưa cho phép các trường quốc tế tuyển học sinh Việt Nam.

Nghị định 06/2000 áp dụng cho các cơ sở GDĐTNN có lợi nhuận. Tuy nhiên, trên thực tế, việc xác định cơ sở nào có lợi nhuận và không lợi nhuận là vấn đề khó khăn, hơn nữa Nghị định này căn cứ vào Luật Đầu tư nước ngoài đã được thay thế bằng Luật Đầu tư. Nghị định 108/2006 hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư quy định phân cấp việc cấp giấy phép cho địa phương, do vậy trình tự thủ tục đầu tư cũng có khác nhau. Ngoài ra, còn có quy định riêng trong lĩnh vực dạy nghề, nhưng trên thực tế khái niệm dạy nghề và giáo dục phổ thông rất khó phân biệt rạch ròi, vì vậy nhiều dự án đào tạo không biết nên đưa về Sở GD-ĐT hay Sở LĐ-TBXH quản lí thì hợp hơn. Thông tư 14/2005 hướng dẫn về giáo dục quy định cụ thể các tiêu chí như diện tích phòng học, các công trình phục vụ, trong khi đó Thông tư 20/2004 hướng dẫn về dạy nghề lại không quy định gì. Điều này cho thấy cần phải ban hành một văn bản thống nhất để hướng dẫn và quản lí các cơ sở giáo dục có hợp tác đầu tư nước ngoài.

Hiện nay chưa có quy định về cơ chế an toàn để tạo điều kiện pháp lí giải quyết các vấn đề rủi ro phát sinh trong quá trình triển khai hoạt động của các cơ sở giáo dục có hợp tác đầu tư nước ngoài. Hiện tượng Trung tâm SITC năm 2006 cho thấy khi xảy ra phá sản, người chịu thiệt hại chính là học viên và nhân dân Việt Nam, còn người đầu tư đã cao chạy xa bay.

6. Về phạm vi ảnh hưởng của các văn bản

Các văn bản nhà nước về quản lí các cơ sở GDĐTNN hiện nay chưa được các nhà đầu tư tìm hiểu kĩ càng trước khi tiến hành dự án đầu tư. Các nhà đầu tư chủ yếu dựa vào các nhà tư vấn luật Việt Nam, vì các văn bản này chủ yếu bằng tiếng Việt, hơn nữa, nhiều nhà đầu tư còn hướng dẫn họ tránh hoặc lách luật Việt Nam. Ví dụ, nhiều cơ sở sau khi được cấp giấy phép kinh doanh chưa liên hệ với Sở GD-ĐT để làm giấy phép hoạt động mà đã chiêu sinh và đào tạo, chỉ đến khi các cơ quan chức năng phát hiện ra, họ mới nói là không biết quy định này. Thông tư 49 của Bộ GD-ĐT quy định về xử phạt trong lĩnh vực giáo dục đã có hiệu lực, nhưng để phạt các cơ sở này còn nhiều vấn đề cần phải thực hiện như quy định về người có thẩm quyền phạt, mức phạt, nơi nộp tiền... Vì vậy, số vụ xử phạt không đáng kể và chưa đủ răn đe.

7. Về quản lí chương trình đào tạo

Đa số các cơ sở GDĐTNN dùng các giáo trình của nước ngoài; trước đây các giáo trình này do Bộ GD-ĐT thẩm định, nay do Sở GD-ĐT thẩm định. Tuy nhiên, nhiều cơ sở đã tiến hành giảng dạy những

chương trình chưa được thẩm định, và chỉ khi bị phát hiện ra, họ mới đưa chương trình đi thẩm định. Điều này chứng tỏ việc chấp hành các văn bản nhà nước của các cơ sở này chưa nghiêm túc, hoặc họ chưa nắm vững các văn bản quản lí của nhà nước.

8. Về sử dụng giáo viên nước ngoài

Theo quy định, giáo viên nước ngoài phải có bằng sư phạm đúng chuyên ngành, chứng chỉ về dạy tiếng Anh cho người nước ngoài, và giấy phép lao động mới được hành nghề dạy học tại Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều cơ sở đào tạo không đảm bảo đúng quy định đó, bởi nếu thuê các giáo viên có trình độ và bằng cấp cao thì sẽ phải trả lương cao, khiến lợi nhuận bị giảm. Vì vậy, vấn đề đặt ra là yêu cầu các cơ sở phải thuê giáo viên đúng với quảng cáo để đảm bảo quyền lợi của người học.

9. Về tổ chức bộ máy của trường quốc tế

Giấy phép của UBND thành phố công nhận người đứng đầu cơ sở giáo dục, nhưng do không được tham gia thẩm định công nhận hiệu trưởng trường quốc tế như các trường tư thục khác, nên Sở GD-ĐT không nắm được trình độ chuyên môn, bằng cấp của hiệu trưởng. Việc người chủ đầu tư ra quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng trường quốc tế đang gây ra khó khăn cho Sở GD-ĐT trong công tác quản lí của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, "Báo cáo về tình hình giáo dục", Hà Nội, 2004.
2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, *Nghị định số 49/2005/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục*, Hà Nội, 2005.
3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, *Nghị định số 06/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 03 năm 2000 của Chính phủ về việc hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học*.
4. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, *Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 05 năm 2001 của Chính phủ quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hoá, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam*.

SUMMARY

The author presents some observations about education institutions with foreign investment such as 1. investment area, 2. investment capita, 3. investment location, 4. procedures for foreign investment into education, 5. current management documentations, 6. scope of management documents, 7. curriculum management, 8. employment of foreign teaching staff, 9. organizational structure.